



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XĂNG DẦU**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015  
(đã được soát xét)

A member of  International

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-41
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-41

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

### CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch
Ông Trịnh Bá Bộ	Phó Chủ tịch
Ông Howang Yu Nam	Ủy viên
Ông Đoàn Đắc Học	Ủy viên
Ông Nguyễn Vũ Bảo Hoàng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đoàn Đắc Học	Giám đốc	
Bà Dương Thị Bạch Xuyên	Phó Giám đốc	
Ông Đào Quốc Hưng	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/03/2015

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Huy Hiệp	Trưởng ban
Ông Nguyễn Duy Hải	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Phượng	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;



- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015*

**TM. Ban Giám đốc**

Giám đốc *ly*



**Đoàn Đắc Học**



Số: 282/2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015*

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Bùi Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>184.354.264.497</b>	<b>147.748.963.943</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>54.647.417.837</b>	<b>13.657.827.890</b>
111	1. Tiền		8.922.501.171	11.657.827.890
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.724.916.666	2.000.000.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>60.380.000</b>	<b>83.337.451</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		355.000.000	664.805.451
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(294.620.000)	(581.468.000)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>58.810.011.637</b>	<b>81.810.263.881</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	43.864.136.824	53.811.697.806
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		14.436.670.850	25.123.376.658
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	3.823.206.147	6.256.368.528
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.353.279.375)	(3.403.689.157)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		39.277.191	22.510.046
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>69.459.730.982</b>	<b>50.726.162.360</b>
141	1. Hàng tồn kho		69.459.730.982	50.726.162.360
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.376.724.041</b>	<b>1.471.372.361</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.130.762.796	1.146.471.679
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		10.151.432	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	235.809.813	324.900.682
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.448.169.470</b>	<b>43.816.696.914</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>515.000.000</b>	<b>500.000.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	515.000.000	500.000.000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>8.792.781.782</b>	<b>7.478.172.904</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.138.331.518	7.478.172.904
222	- Nguyên giá		46.315.810.093	45.680.810.093
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.177.478.575)	(38.202.637.189)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.654.450.264	-
228	- Nguyên giá		2.080.950.110	220.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(426.499.846)	(220.000.000)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	<b>20.673.211.447</b>
231	- Nguyên giá		-	23.145.059.192
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(2.471.847.745)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	9	<b>4.103.177.247</b>	<b>4.103.177.247</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.103.177.247	4.103.177.247
250	<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>11.037.210.441</b>	<b>11.037.210.441</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		11.037.210.441	11.037.210.441
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		-	<b>24.924.875</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	-	20.000.000
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	4.924.875
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>208.802.433.967</b>	<b>191.565.660.857</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>73.001.358.714</b>	<b>71.041.587.286</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>71.643.241.083</b>	<b>69.683.469.655</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	29.517.670.471	10.033.436.584
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.378.304.437	22.792.308.534
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.528.080.785	1.742.440.738
314	4. Phải trả người lao động		4.848.829.157	5.298.176.882
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	5.462.438.550	3.581.894.996
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.148.993.886	3.274.252.490
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	1.178.349.035	22.960.959.431
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		580.574.762	-
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.358.117.631</b>	<b>1.358.117.631</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	500.000.000	500.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	18	858.117.631	858.117.631
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>135.801.075.253</b>	<b>120.524.073.571</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>135.801.075.253</b>	<b>120.524.073.571</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000	72.276.620.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		72.276.620.000	72.276.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		25.425.165.374	25.425.165.374
415	3. Cổ phiếu quỹ		(343.472.600)	(343.472.600)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		15.381.403.446	14.912.229.122
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.061.359.033	8.253.531.675
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		23.061.359.033	8.253.531.675
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>208.802.433.967</b>	<b>191.565.660.857</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	438.456.928.161	390.504.307.461
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		438.456.928.161	390.504.307.461
11	4. Giá vốn hàng bán	22	388.929.585.476	370.193.933.940
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		49.527.342.685	20.310.373.521
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	543.072.318	779.095.863
22	7. Chi phí tài chính	24	131.185.509	57.591.470
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		144.541.162	54.000.000
25	8. Chi phí bán hàng	25	7.662.802.127	5.760.234.972
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.081.079.235	9.056.989.817
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.195.348.132	6.214.653.125
31	11. Thu nhập khác		32.420.446	4.088
32	12. Chi phí khác		4.928.095	44.192
40	13. Lợi nhuận khác		27.492.351	(40.104)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.222.840.483	6.214.613.021
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	6.614.647.750	1.257.211.345
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(351.653)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>23.608.192.733</u>	<u>4.957.753.329</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.278	688

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Giám đốc

*eltamm*

*cccccccc*



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		30.222.840.483	6.214.613.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		982.595.344	1.270.594.388
03	- Các khoản dự phòng		(337.257.782)	313.752.951
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(13.056.990)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(18.021.074.845)	(677.719.062)
06	- Chi phí lãi vay		144.541.162	54.000.000
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.991.644.362	7.162.184.308
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		21.894.526.338	4.009.098.135
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(18.733.568.622)	(22.007.354.428)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.909.790.549	26.967.492.141
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		35.708.883	(343.322.402)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		309.805.451	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(144.541.162)	(596.971.602)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.318.699.187)	(1.558.432.632)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	960.747.143
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.542.364.989)	(1.753.322.820)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		30.402.301.623	12.840.117.843
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(635.000.000)	(1.017.570.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		37.141.488.707	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.683.973.763	1.311.688.261
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		38.190.462.470	294.118.261
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền thu từ đi vay		9.603.760.340	16.635.043.389
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(31.386.370.736)	(15.000.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.820.563.750)	(3.764.543.925)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.603.174.146)	(2.129.500.536)



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		40.989.589.947	11.004.735.568
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		13.657.827.890	12.423.091.341
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	13.056.990
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>54.647.417.837</u>	<u>23.440.883.899</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Giám đốc

*Đ. Thị Hồng Hạnh*

*Hồ Trí Lượng*



Đỗ Thị Hồng Hạnh

Hồ Trí Lượng

Đoàn Đắc Học



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063343 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 1999 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301830116 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 72.276.620.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 72.276.620.000 VND; tương đương 7.227.662 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh. Kinh doanh vật tư, thiết bị xăng dầu, kinh doanh cơ khí bao bì. Bán buôn dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy; thiết bị cứu hộ, cứu sinh;
- Cải tạo xe chuyên dùng. Sửa chữa xe bồn các loại. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường bộ. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Sản xuất, kinh doanh cơ khí bao bì. Đóng mới, sửa chữa bồn bể;
- Sản xuất xe có động cơ: xe bồn (trừ thiết kế phương tiện vận tải và chỉ đóng mới, sửa chữa và lắp đặt bồn, bể, thùng lên phương tiện có sẵn động cơ);
- Đóng mới và sửa chữa tàu, xà lan và các sản phẩm cơ khí khác;
- Thi công lắp đặt hệ thống xử lý nước thải;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công nghiệp;
- Mua bán ô tô vận tải chuyên dùng;
- Mua bán xăng, dầu;
- Kinh doanh bất động sản. Đầu tư xây dựng, cho thuê hạ tầng cơ sở khu công nghiệp, trung tâm thương mại;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu, thiết bị vật tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Thi công lắp đặt hệ thống đường ống áp lực, hệ thống phòng cháy, chữa cháy;
- Sản xuất thiết bị cứu hộ, cứu sinh (không hoạt động tại trụ sở).

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này tăng 374,5% từ 4,9 tỷ VND lên 23,5 tỷ VND. Kết quả kinh doanh này đạt được từ các yếu tố sau:

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bán đấu giá bất động sản đầu tư là Quyền sử dụng đất tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương với tổng diện tích chuyển nhượng là 34.317,4 m<sup>2</sup> thu được lợi nhuận sau thuế là 13,698 tỷ VND.

Từ cuối năm 2014, Công ty đã thay đổi chính sách mua xăng dầu từ trả chậm sang trả tiền ngay nhằm được hưởng ưu đãi về giá, từ đó hạ thấp giá vốn hàng bán, nâng cao tỷ lệ lãi gộp từ 0,38% cùng kỳ năm trước lên 6,95% kỳ này. Ngoài ra, chính sách giá bán lẻ xăng dầu kỳ này biến động có lợi cho Công ty, mang lại lợi nhuận cao cho ngành hàng xăng dầu.

Trong kỳ, Công ty cũng tăng trưởng tốt trong lĩnh vực kinh doanh bồn và xe bồn vận chuyển xăng dầu, góp phần làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.



### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Tân Bình Kim Hương	Cụm công nghiệp Tân Bình, Xã Tân Bình, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ Khí Xăng Dầu - Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thăng Lợi	Đường Xuyên Á, Ấp Tân Hòa, Xã Đông Hòa, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Thủ Đức	610 Xa lộ Đại Hàn, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Bạch Đằng	469 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh
- Cửa hàng bán lẻ Xăng dầu Chiến Thắng	2A/7172 ấp 2 Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh của các chi nhánh và cửa hàng: Kinh doanh xăng dầu

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

### 2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

## 2.5 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động xây lắp được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hoạt động sản xuất được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 năm      |
| - Quyền sử dụng đất               | 40 năm      |



#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

#### 2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.



## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



*Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.20 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng, bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;

**2.21 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	886.445.000	47.932.000
Tiền gửi ngân hàng	8.036.056.171	11.609.895.890
Các khoản tương đương tiền	45.724.916.666	2.000.000.000
	<b>54.647.417.837</b>	<b>13.657.827.890</b>

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 5,1%/năm.





4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị cổ phiếu						
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Công Nghệ (CMG) <sup>(1)</sup>	-	-	-	306.000.000	-	(286.848.000)
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh (REE) <sup>(1)</sup>	-	-	-	345.950	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 9 (SD9) <sup>(1)</sup>	-	-	-	3.459.501	-	-
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI) <sup>(2)</sup>	355.000.000	-	(294.620.000)	355.000.000	-	(294.620.000)
	<b>355.000.000</b>		<b>(294.620.000)</b>	<b>664.805.451</b>		<b>(581.468.000)</b>

(1) Trong kỳ, Công ty đã bán cổ phiếu CMG, REE, SD9 thông qua giao dịch điện tử trên Sàn giao dịch chứng khoán.

(2) Khoản đầu tư cổ phiếu OTC vào Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi số lượng 5.000 cổ phiếu. Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính bán niên năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy sản Út Xi (UTXI) do đó Công ty chưa thể xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm 30/06/2015 của các khoản đầu tư này.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	11.037.210.441	11.037.210.441	-	11.037.210.441	11.037.210.441	-
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	11.037.210.441	11.037.210.441	-	11.037.210.441	11.037.210.441	-
	<b>11.037.210.441</b>	<b>11.037.210.441</b>	<b>-</b>	<b>11.037.210.441</b>	<b>11.037.210.441</b>	<b>-</b>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, công nghệ ngành gas, xăng dầu, dầu khí

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận nhận được</b>			
- Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	Công ty liên kết	156.243.801	500.000.000



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>43.864.136.824</b>	<b>53.811.697.806</b>
- CN Công ty CP tư vấn xây dựng Petrolimex - Xí nghiệp Dịch vụ Kinh doanh	35.842.400	4.220.896.056
- Công ty TNHH CASTROL BP PETCO	2.658.562.499	4.886.342.999
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	4.410.000.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	5.292.000.000
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Vũng Tàu	3.434.493.534	3.434.493.534
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH Một Thành viên	5.409.500.000	3.664.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	32.325.738.391	27.903.465.217
	<b>43.864.136.824</b>	<b>53.811.697.806</b>

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>			
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên (*)		60.700.000	300.700.000
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP (*)		654.847.424	573.007.424
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long (*)		-	787.134.744
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp (*)		-	600.000
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)		160.600.000	199.100.000
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & TM Petrolimex Sài (*)		-	259.374.500
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex (*)		35.842.400	4.245.197.256
- Công ty Xăng dầu Long An (*)		100.650.000	100.650.000
- Công ty Xăng dầu Bến Tre (*)		401.132.612	4.860.889
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang (*)		568.150.186	53.860.540
- Công ty Cổ phần tin học viễn thông Petrolimex (*)		-	8.662.500
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng (*)		82.803.317	72.067.600
- CN Xăng dầu Bình Phước-Công ty Xăng dầu Sông Bé (*)		-	232.471.846
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh (*)		22.000.000	445.721.030
- Công ty Xăng dầu khu vực III - TNHH MTV (*)		5.409.500.000	3.664.500.000
- Công ty TNHH hóa chất Petrolimex (*)		118.800.000	-
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai (*)		253.433.000	1.276.078.087
- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ (*)		52.348.701	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh (*)		680.661.200	-
- Công ty TNHH nhựa đường (*)		71.610.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (*)		631.000.000	-
		<b>9.304.078.840</b>	<b>12.223.986.416</b>

Ghi chú mối quan hệ:

(\*) Các đơn vị cùng Công ty mẹ

**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.823.206.147</b>	<b>301.000.535</b>	<b>6.256.368.528</b>	<b>301.000.535</b>
- Phải thu các cửa hàng xăng dầu về tiền bán hàng	1.279.394.158	-	2.561.236.170	-
- Phải thu về cổ tức từ Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	-	-	1.225.000.000	-
- Phải thu về thuế TNCN	468.196.500	-	189.615.653	-
- Phải thu các đội về tiền thi công công trình	860.713.903	-	1.379.475.281	-
- Phải thu về Bảo hiểm xã hội	-	-	22.968.854	-
- Tạm ứng	817.184.967	-	151.009.986	-
- Phải thu khác	397.716.619	301.000.535	727.062.584	301.000.535
<b>b) Phải thu dài hạn khác</b>	<b>515.000.000</b>	<b>-</b>	<b>500.000.000</b>	<b>-</b>
- Tiền ký quỹ, đặt cọc	515.000.000	-	500.000.000	-
	<b>4.338.206.147</b>	<b>301.000.535</b>	<b>6.756.368.528</b>	<b>301.000.535</b>

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.891.488.375	538.209.000	3.941.898.157	538.209.000
+ Công ty Cổ phần Amigo Việt Nam (*)	-	-	10.012.500	-
+ Công ty TNHH Thiên Thần Cuộc Sống	155.994.306	-	155.994.306	-
+ Hoàng Mộng Hạnh (*)	-	-	40.397.282	-
+ Đái Văn Hùng	266.000.535	-	266.000.535	-
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Minh Đạt	35.000.000	-	35.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Vũng Tàu	3.434.493.534	538.209.000	3.434.493.534	538.209.000
	<b>3.891.488.375</b>	<b>538.209.000</b>	<b>3.941.898.157</b>	<b>538.209.000</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xóa nợ cho Công ty Cổ phần Amigo Việt Nam và Hoàng Mộng Hạnh với số tiền 50.409.782 đồng do không còn khả năng thu hồi.



**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.320.815.637	-	23.978.374.403	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.541.005.444	-	7.432.096.336	-
Thành phẩm	7.827.348.911	-	5.766.181.333	-
Hàng hoá	25.770.560.990	-	13.549.510.288	-
	<b>69.459.730.982</b>	<b>-</b>	<b>50.726.162.360</b>	<b>-</b>

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án 446 Nơ Trang Long <sup>(1)</sup>	863.085.429	863.085.429
Dự án Nhà xưởng Nhà Bè <sup>(2)</sup>	3.240.091.818	3.240.091.818
	<b>4.103.177.247</b>	<b>4.103.177.247</b>

(1) Đây là dự án xây dựng Trung tâm thương mại và khu nhà cao tầng tại địa chỉ số 446 Nơ Trang Long, phường 13 quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Các khoản chi phí đã phát sinh lũy kế đến 30/06/2015 là các khoản chi phí tư vấn, thiết kế ban đầu của dự án. Hiện nay, Công ty đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để trình UBND TP. Hồ Chí Minh phê duyệt dự án.

(2) Dự án Nhà xưởng Nhà Bè hiện nay đang tạm dừng thực hiện, chi phí đã đầu tư lũy kế 3,24 tỷ đồng chủ yếu là các khoản chi phí đo vẽ, dò phá bom mìn và san lấp mặt bằng.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	7.461.188.582	30.355.059.639	7.671.758.262	192.803.610	45.680.810.093
- Mua trong kỳ	-	635.000.000	-	-	635.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.461.188.582</b>	<b>30.990.059.639</b>	<b>7.671.758.262</b>	<b>192.803.610</b>	<b>46.315.810.093</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.133.989.462	26.194.028.677	6.749.982.109	124.636.941	38.202.637.189
- Khấu hao trong kỳ	231.248.499	492.051.546	238.041.342	13.499.999	974.841.386
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.365.237.961</b>	<b>26.686.080.223</b>	<b>6.988.023.451</b>	<b>138.136.940</b>	<b>39.177.478.575</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	2.327.199.120	4.161.030.962	921.776.153	68.166.669	7.478.172.904
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>2.095.950.621</b>	<b>4.303.979.416</b>	<b>683.734.811</b>	<b>54.666.670</b>	<b>7.138.331.518</b>

Trong đó:

- Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp vay theo Hợp đồng bảo đảm số 0055/NHNT ngày 05/03/2012 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 26.958.077.784 VND



## 11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2015 của Công ty bao gồm:

- (1) Phần mềm kế toán có nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 30/06/2015 là 220.000.000 VND;
- (2) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết Hội đồng Quản trị lần 21 nhiệm kỳ IV ngày 17/03/2015 về việc thông qua kết quả đấu giá đất Bình Dương. Công ty đã thực hiện bán đấu giá và ký Hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 04/2015/HĐMBTSDG ngày 17/03/2015 để chuyển nhượng 34.317,4 m2 đất tại phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, với giá trị trúng đấu giá là 39.565.010.000 VND.

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2015 là quyền sử dụng đất đối với phần diện tích 3.000,5 m2 còn lại sau khi thực hiện việc đấu giá chuyển nhượng nêu trên tại khu đất phường Tân Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Nguyên giá quyền sử dụng đất tài sản vô hình là 1.860.950.110 VND với giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2015 là 206.499.846 VND và có thời hạn sử dụng đến ngày 05/10/2055.

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) <b>Ngắn hạn</b>	<b>1.130.762.796</b>	<b>1.146.471.679</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	380.367.996	508.500.000
Chi phí thuê đất năm 2015	650.494.800	-
Chi phí thuê mặt bằng cửa hàng	99.900.000	266.400.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	371.571.679
b) <b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	20.000.000
	<b>1.130.762.796</b>	<b>1.166.471.679</b>

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Kỳ hạn dưới 1 năm						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	22.960.959.431	22.960.959.431	9.603.760.340	31.386.370.736	1.178.349.035	1.178.349.035
	<b>22.960.959.431</b>	<b>22.960.959.431</b>	<b>9.603.760.340</b>	<b>31.386.370.736</b>	<b>1.178.349.035</b>	<b>1.178.349.035</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay:**

Hợp đồng tín dụng số 0055/KH/13NH ngày 18/03/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho vay: 04 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản cố định hữu hình.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	29.517.670.471	29.517.670.471	10.033.436.584	10.033.436.584
- Công ty xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	7.502.207.183	7.502.207.183	-	-
- Công ty TNHH Posco Việt Nam	10.039.183.059	10.039.183.059	3.925.411.305	3.925.411.305
- Công ty Cổ phần Quang Hưng Phước	-	-	1.380.600.000	1.380.600.000
- Phải trả các đối tượng khác	11.976.280.229	11.976.280.229	4.727.425.279	4.727.425.279
	<b>29.517.670.471</b>	<b>29.517.670.471</b>	<b>10.033.436.584</b>	<b>10.033.436.584</b>

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
b) Phải trả người bán là các bên liên quan					
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*)	75.105.569	75.105.569	78.799.344	78.799.344
- CN phía Nam - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Petrolime	(*)	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
- Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex (Peco) - CN Thành phố Hồ Chí Minh	(*)	19.404.000	19.404.000	2.864.400	2.864.400
- Công ty xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV	(*)	7.502.207.183	7.502.207.183	-	-
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*)	16.896.000	16.896.000	-	-
		<b>7.619.112.752</b>	<b>7.619.112.752</b>	<b>87.163.744</b>	<b>87.163.744</b>

(\*) Các đơn vị cùng Công ty mẹ

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	998.939.212	4.563.326.832	5.236.932.048	-	325.333.996
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	45.834.003	45.834.003	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	605.808.626	6.614.647.750	5.318.699.187	-	1.901.757.189
Thuế Thu nhập cá nhân	324.900.682	-	331.261.304	242.170.435	235.809.813	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.300.989.600	-	-	1.300.989.600
Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	137.692.900	-	137.692.900	-	-
	<b>324.900.682</b>	<b>1.742.440.738</b>	<b>12.863.059.489</b>	<b>10.988.328.573</b>	<b>235.809.813</b>	<b>3.528.080.785</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	2.292.779.448	3.148.609.947
+ Cửa hàng Xăng dầu số 9 Lâm Đồng	-	284.461.160
+ Cửa hàng Xăng dầu số 31 Xi nghiệp bán lẻ xăng dầu	724.354.229	601.053.258
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Hưng	-	2.263.095.529
+ Cửa hàng Xăng dầu Tân Phú Đông	1.027.155.415	-
+ Các công trình nhận dạng thương hiệu	541.269.804	-
- Trích trước chi phí ăn ca T6/2015	198.685.000	-
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới T6/2015	128.691.400	-
- Trích chi phí hội nghị khách hàng năm 2015	1.000.000.000	-
- Trích trước chi phí nghỉ mát	600.000.000	-
- Trích trước chi phí nhiên liệu đội vận tải	256.779.668	255.016.305
- Trích trước chi phí sửa lớn tài sản cố định	800.000.000	-
- Chi phí phải trả khác	185.503.034	178.268.744
	<b>5.462.438.550</b>	<b>3.581.894.996</b>

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	4.148.993.886	3.274.252.490
- Tài sản thừa chờ giải quyết	40.317.823	27.603.568
- Kinh phí công đoàn	76.665.020	77.291.040
- Bảo hiểm xã hội	140.746.348	-
- Bảo hiểm y tế	45.274.791	15.079.154
- Bảo hiểm thất nghiệp	12.807.994	255.962
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.162.701.975	1.775.014.425
- Phải trả tiền ứng vốn kinh doanh tại các cửa hàng xăng dầu	812.255.720	1.188.303.117
- Phải trả các đội chi phí xây dựng	566.743.085	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.481.130	190.705.224
b) Dài hạn	500.000.000	500.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000.000	500.000.000
	<b>4.648.993.886</b>	<b>3.774.252.490</b>

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	858.117.631	858.117.631
	<b>858.117.631</b>	<b>858.117.631</b>

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>14.588.264.448</b>	<b>5.354.003.486</b>	<b>117.300.580.708</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	4.957.753.329	4.957.753.329
Trích lập các quỹ	-	-	-	323.964.674	(323.964.674)	-
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(3.600.886.000)	(3.600.886.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.174.125.812)	(1.174.125.812)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2013	-	-	-	-	(255.027.000)	(255.027.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm 2014	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận kỳ trước (*)	-	-	-	-	(440.820.000)	(440.820.000)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>14.912.229.122</b>	<b>4.416.933.329</b>	<b>116.687.475.225</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>14.912.229.122</b>	<b>8.253.531.675</b>	<b>120.524.073.571</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	23.608.192.733	23.608.192.733
Chi trả cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(5.761.417.600)	(5.761.417.600)
Trích lập quỹ	-	-	-	469.174.324	(469.174.324)	-
Thù lao HĐQT từ LN năm 2014	-	-	-	-	(348.421.000)	(348.421.000)
Thù lao HĐQT từ LN năm nay	-	-	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN năm 2014	-	-	-	-	(1.674.518.751)	(1.674.518.751)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh từ lợi nhuận kỳ này (*)	-	-	-	-	(446.833.700)	(446.833.700)
<b>Số dư cuối kỳ nay</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>25.425.165.374</b>	<b>(343.472.600)</b>	<b>15.381.403.446</b>	<b>23.061.359.033</b>	<b>135.801.075.253</b>

(\*) Đây là khoản lợi nhuận sau thuế phải trả bên hợp tác liên kết kinh doanh (chi tiết xem thuyết minh số 32)



Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 trong năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 27 tháng 03 năm 2015.

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	9.383.486.472
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00	469.174.324
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,30	1.341.807.254
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	6,06	568.421.000
Thường ban Quản lý điều hành	3,78	355.097.294
Phân chia lợi nhuận kinh doanh	9,46	887.569.000
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	61,40	5.761.417.600

  

	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	46,00	33.248.770.000	46,00	33.248.770.000
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Deawon Thủ Đức	23,01	16.634.000.000	23,01	16.634.000.000
Cổ đông khác	30,63	22.134.950.000	30,63	22.134.950.000
Cổ phiếu quỹ	0,36	258.900.000	0,36	258.900.000
	<b>100,00</b>	<b>72.276.620.000</b>	<b>100,00</b>	<b>72.276.620.000</b>

  

	6 tháng đầu năm 2015		6 tháng đầu năm 2014	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		72.276.620.000		72.276.620.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>		72.276.620.000		72.276.620.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>		72.276.620.000		72.276.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(5.761.417.600)		(3.600.886.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		(5.761.417.600)		(3.600.886.000)

  

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
<b>d) Cổ phiếu</b>				
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.227.662		7.227.662	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.227.662		7.227.662	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.227.662		7.227.662	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	25.890		25.890	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.890		25.890	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.201.772		7.201.772	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.201.772		7.201.772	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)		10.000		10.000

  

	30/06/2015		01/01/2015	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
<b>e) Các quỹ công ty</b>				
Quỹ đầu tư phát triển		15.381.403.446		14.912.229.122
		<b>15.381.403.446</b>		<b>14.912.229.122</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	67.440,70	178.272,99
	<b>67.440,70</b>	<b>178.272,99</b>

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	964.993.798	914.584.016
	<b>964.993.798</b>	<b>914.584.016</b>

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện xóa nợ cho Công ty Cổ phần Amigo Việt Nam và Hoàng Mộng Hạnh với số tiền 50.409.782 đồng do không còn khả năng thu hồi.

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	228.745.388.127	290.974.121.465
Doanh thu bán thành phẩm	169.888.116.385	94.599.660.659
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	36.723.108.307	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.100.315.342	4.930.525.337
	<b>438.456.928.161</b>	<b>390.504.307.461</b>

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty Xăng dầu Bình Định (*)	4.759.090.909	579.144.000
- Công ty Xăng dầu Long An (*)	525.816.632	256.936.774
- Công ty Xăng dầu Cà Mau (*)	219.500.000	1.871.862.360
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Tiền Giang (*)	2.356.500.169	229.548.000
- Công ty CP Nhiên liệu Bay Petrolimex (*)	96.000.000	248.000.000
- Công ty Xăng dầu Quảng Ngãi (*)	-	245.048.000
- Công ty TNHH Hóa chất Petrolimex (*)	108.000.000	639.900.000
- Công ty TNHH Cung ứng Nhựa Đường (*)	2.170.000.000	5.522.727.273
- Chi nhánh Xăng dầu Bình Thuận (*)	142.405.000	220.580.100
- Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV (*)	-	468.727.692
- Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé TNHH (*)	92.591.818	77.792.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu Vitaco (*)	-	40.000.000
- Công ty Liên doanh TNHH kho xăng dầu ngoại quan Vân Phong (*)	-	9.600.000
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh (*)	522.324.936	1.158.288.000



Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan (tiếp theo)</b>		
- Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ (*)	181.582.728	106.516.000
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên (*)	517.250.000	734.941.000
- Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên (*)	881.565.535	5.302.099.115
- Công ty TNHH Xăng dầu Lâm Đồng (*)	883.146.994	74.822.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp (*)	-	238.016.000
- Công ty Xăng dầu Vĩnh Long (*)	-	2.501.677.657
- Công ty Xăng dầu Bến Tre (*)	431.970.136	626.812.988
- Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP - Công ty TNHH Hóa chất Sài Gòn (*)	3.256.395.000	3.619.425.000
- Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang (*)	1.300.000	1.383.000.000
- Xí Nghiệp Dịch Vụ Xây Lắp & Thương Mại Petrolimex (*)	298.770.000	701.050.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Petrolimex (*)	32.584.000	1.123.148.320
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (*)	207.136.000	193.044.000
- Xí nghiệp bán lẻ Xăng dầu Sài Gòn (*)	200.177.851	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV3 (*)	11.245.454.545	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu (*)	842.512.987	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Ninh (*)	936.282.909	-
- Công ty TNHH MTV Xăng dầu An Giang (*)	126.532.000	-
- Công ty Xăng dầu Đồng Nai (*)	553.761.692	-
- Công ty CP Xây lắp 1 (*)	3.050.000	-
- Công ty CP VT & DV Petrolimex Sài Gòn (*)	11.720.000.000	-
	<b>43.311.701.841</b>	<b>28.172.706.278</b>

*Ghi chú mối quan hệ:*

(\*) Các đơn vị cùng Công ty mẹ

## 22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	216.736.408.002	285.964.689.348
Giá vốn của hàng hóa đã bán	150.201.557.852	79.586.956.775
Giá vốn bất động sản đầu tư đã bán	19.161.007.225	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.830.612.397	4.642.287.817
	<b>388.929.585.476</b>	<b>370.193.933.940</b>

## 23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2015	năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	302.713.962	177.719.062
Lãi bán hàng trả chậm tại cửa hàng và các Đại lý	43.240.725	76.872.276
Lợi nhuận được chia từ Công ty TNHH Cơ khí Gas P.M.G	156.259.801	500.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	40.857.830	11.447.535
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	13.056.990
	<b>543.072.318</b>	<b>779.095.863</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	144.541.162	54.000.000
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	(15.894.091)	-
Chi phí tài chính khác	2.538.438	3.591.470
	<b>131.185.509</b>	<b>57.591.470</b>

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.190.959.686	1.624.544.920
Chi phí nhân công	1.245.812.487	1.425.909.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.409.056	307.838.535
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.303.008.198	993.260.779
Chi phí khác bằng tiền	1.640.612.700	1.408.681.148
	<b>7.662.802.127</b>	<b>5.760.234.972</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	701.055.593	323.713.372
Chi phí nhân công	7.609.718.941	5.496.604.426
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.594.351	203.742.891
Thuế, phí, lệ phí	650.494.800	650.734.667
Chi phí dự phòng	-	361.809.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.400.373.017	742.472.301
Chi phí khác bằng tiền	1.570.842.533	1.277.912.410
	<b>12.081.079.235</b>	<b>9.056.989.817</b>



**27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động kinh doanh chính	12.660.739.401	6.214.613.021
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(156.259.801)	(500.016.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(156.259.801)	(500.016.000)
Thu nhập tính thuế TNDN	12.504.479.600	5.714.597.021
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>2.750.985.512</b>	<b>1.257.211.345</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	605.808.626	1.129.728.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.455.036.949)	(1.558.432.632)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>1.901.757.189</b>	<b>828.506.929</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản	17.562.101.082	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	17.562.101.082	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)</b>	<b>3.863.662.238</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(3.863.662.238)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.614.647.750</b>	<b>1.257.211.345</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>1.901.757.189</b>	<b>828.506.929</b>

**28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	23.608.192.733	4.957.753.329
Các khoản điều chỉnh	(446.833.700)	756.061.917
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	1.196.881.917
- <i>Lợi nhuận chi trả cho bên hợp tác kinh doanh</i>	(446.833.700)	(440.820.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	23.161.359.033	5.713.815.246
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.201.772	7.201.772
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.278</b>	<b>688</b>

Công ty chưa dự kiến trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.325.496.057	85.743.417.336
Chi phí nhân công	13.570.390.294	9.799.971.745
Chi phí khấu hao tài sản cố định	982.595.344	1.013.427.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.668.005.615	4.605.227.247
Chi phí khác bằng tiền	5.392.944.110	5.051.197.674
	<b>173.939.431.420</b>	<b>106.213.241.066</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.647.417.837	-	13.657.827.890	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.202.342.971	(3.353.279.375)	60.568.066.334	(3.403.689.157)
Đầu tư ngắn hạn	355.000.000	(294.620.000)	664.805.451	(581.468.000)
	<b>103.204.760.808</b>	<b>(3.647.899.375)</b>	<b>74.890.699.675</b>	<b>(3.985.157.157)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.178.349.035	22.960.959.431
Phải trả người bán, phải trả khác	34.166.664.357	13.807.689.074
Chi phí phải trả	5.462.438.550	3.581.894.996
	<b>40.807.451.942</b>	<b>40.350.543.501</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.



**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.647.417.837	-	-	54.647.417.837
Phải thu khách hàng, phải thu khác	44.334.063.596	515.000.000	-	44.849.063.596
Đầu tư ngắn hạn	60.380.000	-	-	60.380.000
	<b>99.041.861.433</b>	<b>515.000.000</b>	-	<b>99.556.861.433</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.657.827.890	-	-	13.657.827.890
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.664.377.177	500.000.000	-	57.164.377.177
Đầu tư ngắn hạn	83.337.451	-	-	83.337.451
	<b>70.405.542.518</b>	<b>500.000.000</b>	-	<b>70.905.542.518</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>				
Vay và nợ	1.178.349.035	-	-	1.178.349.035
Phải trả người bán, phải trả khác	33.666.664.357	500.000.000	-	34.166.664.357
Chi phí phải trả	5.462.438.550	-	-	5.462.438.550
	<b>40.307.451.942</b>	<b>500.000.000</b>	-	<b>40.807.451.942</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	22.960.959.431	-	-	22.960.959.431
Phải trả người bán, phải trả khác	13.807.689.074	-	-	13.807.689.074
Chi phí phải trả	3.581.894.996	-	-	3.581.894.996
	<b>40.350.543.501</b>	-	-	<b>40.350.543.501</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	9.603.760.340	16.635.043.389
b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	31.386.370.736	15.000.000.000

**32 . THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

(a) Ngày 04 tháng 08 năm 2010, Công ty ký hợp đồng góp vốn với DNTN Kinh doanh xăng dầu Kim Hương cùng hợp tác kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu tại địa chỉ ấp 1A, xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Nội dung hợp đồng như sau:

- DNTN Kim Hương góp vốn bằng khu đất có diện tích 460,3 m2 tại xã Long Xuyên, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn bằng tiền để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ chịu trách nhiệm quản lý và hạch toán sổ sách kế toán.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 04/08/2010 đến 30/04/2020;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: lợi nhuận được chia cố định cho DNTN Kim Hương như sau:
  - + Từ 03/08/2010 đến 31/05/2012 là 7.000.000 đồng/tháng.
  - + Từ 01/06/2012 đến 31/05/2020 mỗi năm tăng 10%.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

(b) Ngày 26 tháng 01 năm 2013, Công ty ký hợp đồng liên kết kinh doanh số 04/2013/HDLKKD với Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 về việc góp vốn đầu tư kinh doanh bán lẻ xăng dầu. Nội dung hợp đồng như sau:

- Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 góp bằng khu đất có diện tích 316 m2 tại địa chỉ số 982 - Quốc lộ 1A, phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh dùng để xây dựng văn phòng, lắp đặt, kinh doanh trạm xăng. Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu góp vốn 1 tỷ đồng để đầu tư trang thiết bị, xăng dầu phục vụ kinh doanh bán lẻ;
- Thời hạn thực hiện hợp đồng: Từ 01/02/2013 đến 31/08/2018;
- Phân chia lợi nhuận sau thuế: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông 610 khoán mức lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu, theo đó mỗi tháng Công ty phải trả Công ty Công trình giao thông 610 số tiền lợi nhuận sau thuế là 85 triệu đồng.
- Hết thời hạn hợp tác, Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu sẽ bàn giao lại tài sản là khu đất cho bên góp vốn.

(c) Trong năm 2014, theo Công văn số 163/Cienco 610 ngày 26 tháng 08 năm 2014, Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 610 thỏa thuận giảm phần phân chia lợi nhuận cửa hàng xăng dầu này như sau:

- Giảm phần lợi nhuận cố định hàng tháng sau thuế cho Công ty Cổ phần Cơ khí Xăng dầu từ 85 triệu đồng/tháng xuống còn 65 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01/07/2014 đến hết ngày 30/06/2015.

**2. Thông tin về quyết toán thuế**

Trong kỳ, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh đã thực hiện quyết toán thuế thời kỳ kiểm tra năm 2014. Theo biên bản thanh tra thuế, Công ty sẽ phải kê khai và trích nộp bổ sung:

Nội dung	Số tiền VND
Thuế GTGT	102.226.383
Thuế TNDN	1.967.453
Phạt vi phạm hành chính	20.838.768
Phạt chậm nộp	10.461.767
	<b>135.494.371</b>

Các khoản thuế truy thu và phạt nêu trên đã được Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định truy thu và xử phạt số 2998/QĐ-CT-XP ngày 31 tháng 07 năm 2015.



**3. Kế hoạch di dời nhà máy**

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị lần thứ 22 Nhiệm kỳ IV ngày 25/03/2015, HĐQT Công ty quyết nghị thông qua kế hoạch di dời nhà máy tại địa chỉ 446 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM, chi tiết như sau:

- Giai đoạn 1: Trong năm 2015 xây dựng các phương án di dời, chuẩn bị cơ sở hạ tầng để xây dựng nhà máy mới.
- Giai đoạn 2: Trong năm 2016 hoàn thiện xây dựng nhà máy và di dời nhà máy hiện hữu.
- Giai đoạn 3 : Trong quý I năm 2017 nhà máy mới sẽ đi vào hoạt động.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài việc Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh ban hành quyết định truy thu và xử phạt liên quan đến kỳ thanh tra thuế năm 2014 đã trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Sản xuất	Xây dựng	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	265.468.496.434	169.888.116.385	3.100.315.342	438.456.928.161
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>29.571.081.207</b>	<b>19.686.558.533</b>	<b>269.702.945</b>	<b>49.527.342.685</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	635.000.000	-	635.000.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	76.227.681.480	50.747.576.756	695.234.308	127.670.492.544
Tài sản không phân bổ	-	-	-	80.496.941.423
<b>Tổng tài sản</b>	<b>76.227.681.480</b>	<b>51.382.576.756</b>	<b>695.234.308</b>	<b>208.802.433.967</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	8.516.514.232	5.669.757.380	77.674.839	14.263.946.451
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	58.737.412.263
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>8.516.514.232</b>	<b>5.669.757.380</b>	<b>77.674.839</b>	<b>73.001.358.714</b>

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>		
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	(*) 383.111.365	481.843.671
- Công ty Xăng dầu Khu vực II	(*) 215.814.264.000	290.787.450.805
- Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	(*) 15.360.000	-
- Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	(*) 39.949.000	-

110  
HN  
NG T  
G KI  
AA  
VH-7



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải trả ứng trước tiền hàng</b>			
- Công ty Xăng dầu khu vực II - TNHH MTV	(*)	-	18.879.905.512
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	1.886.416.000	1.886.416.000
- Công ty Xăng dầu Bình Định	(*)	-	1.570.500.000
- Công ty Cổ phần vận tải và DV Petrolimex	(*)	-	1.298.000.000
- Công ty Xăng dầu Tây Ninh	(*)	-	174.625.000
- Công ty Xăng dầu Bắc Tây Nguyên	(*)	-	122.017.500
- Công ty Cổ Phần Xây Lắp 1 - PETROLIMEX	(*)	31.500.000	31.500.000
- Công ty Xăng dầu Nghệ An	(*)	24.750.000	-
- Công ty TNHH MTV xăng dầu Cà Mau	(*)	100.000.000	-
- Công ty Xăng dầu Phú Khánh	(*)	2.452.640.000	-
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	(*)	1.187.615.000	-
<i>Ghi chú mối quan hệ:</i>			
(*) Các đơn vị cùng Công ty mẹ			
		6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		1.287.305.000	821.280.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

5-0  
HÀNG  
Y TI  
EM T  
SC  
PH

18387  
CÔNG TY  
CƠ KHÍ  
XĂNG DẦU  
TP. HỒ



Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			Chênh lệch
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	
<b>I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>						
121	Đầu tư ngắn hạn	664.805.451	121	Chứng khoán kinh doanh	664.805.451	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(581.468.000)	122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(581.468.000)	-
131	Phải thu của khách hàng	53.811.697.806	131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	53.811.697.806	-
132	Trả trước cho người bán	25.123.376.658	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.123.376.658	-
135	Các khoản phải thu khác	6.105.358.542	136	Phải thu ngắn hạn khác	6.256.368.528	151.009.986
			139	Tài sản thiếu chờ xử lý	22.510.046	22.510.046
158	Tài sản ngắn hạn khác	173.520.032	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	(173.520.032)
218	Phải thu dài hạn khác	-	216	Phải thu dài hạn khác	500.000.000	500.000.000
268	Tài sản dài hạn khác	500.000.000	268	Tài sản dài hạn khác	-	(500.000.000)
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.037.210.441	252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11.037.210.441	-
311	Vay và nợ ngắn hạn	22.960.959.431	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22.960.959.431	-
312	Phải trả người bán	10.033.436.584	311	Phải trả người bán ngắn hạn	10.033.436.584	-
313	Người mua trả tiền trước	22.792.308.534	312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.792.308.534	-
316	Chi phí phải trả	3.581.894.996	315	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.581.894.996	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.274.252.490	319	Phải trả ngắn hạn khác	3.274.252.490	-

Một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính kỳ so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền	Mã số	Khoản mục	Số tiền	Chênh lệch
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	72.276.620.000	-
			411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	72.276.620.000	72.276.620.000
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.274.521.467	418	Quỹ đầu tư phát triển	14.912.229.122	4.637.707.655
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.637.707.655				(4.637.707.655)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.253.531.675	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.253.531.675	-
			421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này	8.253.531.675	8.253.531.675
<b>II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			<b>II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	627	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	688	61
<b>III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP</b>			<b>III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP</b>			
02	Khấu hao tài sản cố định	1.270.594.388	02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.270.594.388	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(13.056.990)	04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.056.990)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	16.635.043.389	33	Tiền thu từ đi vay	16.635.043.389	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(15.000.000.000)	34	Tiền trả nợ gốc vay	(15.000.000.000)	-

Người lập biểu



**Đỗ Thị Hồng Hạnh**

Kê toán trưởng



**Hồ Trí Lượng**





# HÃNG KIỂM TOÁN AASC

## **AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH**

**T:** (84) 4 3824 1990 | **F:** (84) 4 3825 3973

**E:** [aaschn@hn.vnn.vn](mailto:aaschn@hn.vnn.vn)

**A:** Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

## **AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH**

**T:** (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | **F:** (84) 8 3547 1838

**E:** [aaschcm@aasc.com.vn](mailto:aaschcm@aasc.com.vn)

**A:** Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

## **AASC TẠI QUẢNG NINH**

**T:** (84) 33 3627 571 | **F:** (84) 33 3627 572

**E:** [aascqn@aasc.com.vn](mailto:aascqn@aasc.com.vn)

**A:** Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh